

KẾ HOẠCH Tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm năm 2019

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 08/1/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang, kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật, thủy sản năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang xây dựng kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh năm 2019 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm tạo miễn dịch chủ động đối với dịch bệnh, đảm bảo cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định.

Nâng cao nhận thức cho người chăn nuôi gia súc, gia cầm, cán bộ chính quyền các cấp và các ngành có liên quan về công tác phòng bệnh cho vật nuôi theo quy định của Luật Thú y.

2. Yêu cầu

Việc tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm là nhiệm vụ trọng tâm khẩn trương của các cấp, các ngành và trách nhiệm của toàn dân, huy động toàn dân hưởng ứng, thực hiện tiêm phòng.

Tiêm phòng bắt buộc 100% gia súc gia cầm trong diện phải tiêm phòng; đảm bảo công tác tiêm phòng nhanh gọn, đúng quy trình kỹ thuật.

Tiêm phòng đúng chủng loại vắc xin, đúng đối tượng gia súc, gia cầm, đảm bảo kỹ thuật và an toàn cho người trực tiếp tham gia.

Tổ chức tuyên truyền, vận động người chăn nuôi chấp hành các quy định về phòng, chống dịch bệnh và ý nghĩa của việc tiêm phòng để người dân chủ động thực hiện tiêm phòng cho gia súc, gia cầm.

Tập trung chỉ đạo tiêm phòng đúng thời gian, đảm bảo đáp ứng miễn dịch, an toàn cho vật nuôi.

Tỷ lệ tiêm phòng các loại vắc xin phải đạt theo kế hoạch đã xây dựng.

Thực hiện thanh quyết toán vắc xin theo đúng thực tế và các quy định của nhà nước và của tỉnh.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc

- Đàn trâu, bò: Tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng và bệnh Tụ huyết trùng.

- Đàn lợn: Tiêm phòng bệnh Dịch tả lợn, bệnh Tụ huyết trùng; Lợn nái, Lợn đực giống tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng.

- Đàn dê: Tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng.

- Đàn gà: Tiêm phòng bệnh Niu - cát - sơn, bệnh Cúm gia cầm.

- Đàn vịt: Tiêm phòng bệnh Dịch tả vịt, bệnh Cúm gia cầm.

- Đàn chó, mèo: Tiêm phòng bệnh Đại.

2. Thời gian thực hiện, số lượng gia súc, gia cầm tiêm phòng

2.1. Thời gian tổ chức tiêm phòng

- Tổ chức tiêm phòng 02 vụ chính trong năm gồm: Vụ Xuân – Hè (tháng 3,4), vụ Thu – Đông (tháng 9,10).

- Tổ chức “Tháng cao điểm” thực hiện tiêm phòng để tập trung chỉ đạo, đôn đốc và triển khai thực hiện công tác tiêm phòng đạt hiệu quả cao nhất.

+ Vụ Xuân - Hè: Từ 15/3 đến 15/4.

+ Vụ Thu - Đông: Từ 15/9 đến 15/10.

- Thực hiện tiêm phòng bổ sung thường xuyên cho số gia súc, gia cầm chưa được tiêm phòng trong đợt chính và số gia súc, gia cầm mới phát sinh thuộc đối tượng phải tiêm phòng.

2.2. Số lượng gia súc, gia cầm dự kiến tiêm phòng/vụ năm 2019

TT	Tên huyện, Thành phố	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn (con)	Trong đó			Dê (con)	Gà (con)	Vịt (con)	Chó (con)
					Lợn đực giống	Lợn nái	Lợn thịt				
Tổng toàn tỉnh		75.550	23.580	340.980	720	38.440	307.130	33.220	2.955.690	149.440	90.960
1	Sơn Dương	14.250	9.120	97.730	170	11.740	85.830	7.260	833.720	48.610	28.040
2	Yên Sơn	12.000	5.050	62.290	70	7.080	55.150	4.910	491.870	11.460	22.630
3	Hàm Yên	12.040	3.000	39.210	90	13.160	35.450	9.980	376.230	42.640	21.610
4	TP Tuyên Quang	1.570	1.020	14.550	20	380	9.960	1.080	197.910	14.520	6.190
5	Chiêm Hoá	20.120	1.440	94.430	60	2.850	91.520	5.030	943.450	14.590	8.710
6	Na Hang	9.140	2.480	17.460	160	780	16.510	2.200	67.220	11.950	1.630
7	Lâm Bình	6.430	1.470	15.310	150	2.450	12.710	2.760	45.290	5.670	2.150

3. Đối tượng, phạm vi và kỹ thuật tiêm phòng

3.1. Đối tượng và vắc xin tiêm phòng

- Trâu, bò: Tiêm vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng.

- Dê: Tiêm vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng.

- Lợn: Tiêm vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng, Dịch tả.

- Gà: Tiêm vắc xin phòng bệnh Tụ huyết trùng và Niu cát sơn (gồm vắc xin La xô ta và vắc xin Niu cát sơn. Vắc xin La xô ta dùng cho gà dưới 02 tháng tuổi; vắc xin Niu cát sơn dùng cho gà 02 tháng tuổi trở lên).

- Vịt: Tiêm vắc xin phòng bệnh Dịch tả vịt

- Chó, mèo: Tiêm vắc xin phòng bệnh Đại

3.2. Phạm vi tiêm phòng: Trên địa bàn toàn tỉnh.

3.3. Liều lượng, đường tiêm: Theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc xin và hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

4. Lực lượng tham gia tiêm phòng

- Lực lượng tham gia tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tiêm phòng: Chính quyền, các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội ở địa phương (Mặt trận tổ quốc, đoàn Thanh niên; hội Phụ nữ; hội Nông dân; hội Cựu chiến binh...)

- Lực lượng tham gia chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, tổ chức tiêm phòng: Phòng Nông nghiệp và PTNT, Trạm Khuyến nông các huyện, Phòng Kinh tế thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thành phố trực tiếp hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật.

- Lực lượng trực tiếp tiêm phòng: Sử dụng lực lượng tại chỗ, UBND xã, phường, thị trấn tập trung những người có chuyên môn và có chứng chỉ hành nghề trên địa bàn tham gia vào công tác tiêm phòng. Mỗi xã, phường, thị trấn thành lập 1 - 2 đội (tổ) tiêm phòng, mỗi đội (tổ) có từ 3 - 5 người.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn ngân sách tỉnh

- Mua vắc xin tiêm phòng bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò, lợn; Bệnh Niu cát sơn (bao gồm vắc xin Niu cát sơn và vắc xin La xô ta), bệnh Dịch tả vịt hỗ trợ cho người chăn nuôi tại các xã đặc biệt khó khăn, khu vực II, khu vực III trên địa bàn tỉnh.

- Mua vắc xin Lở mồm long móng hỗ trợ cho các huyện thuộc Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020 (Theo Quyết định số 476/QĐ-BNN-TY ngày 17/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020) gồm các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình.

2. Nguồn ngân sách các huyện, thành phố

Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sử dụng ngân sách của địa phương để triển khai hỗ trợ công tác tiêm phòng và xử lý các tình huống phát sinh trong tiêm phòng.

3. Người chăn nuôi

Chủ vật nuôi có trách nhiệm trả tiền mua vắc xin (không được hỗ trợ từ ngân sách) và tiền công tiêm phòng cho thú y viên trực tiếp tiêm phòng.

Định mức tiền công tiêm phòng thực hiện theo khung giá quy định tại Thông tư số 283/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch tiêm phòng trên địa bàn huyện, thành phố; kiện toàn Ban chỉ đạo tiêm phòng cấp huyện, giao nhiệm vụ cho từng thành viên trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc và có giải pháp triển khai tiêm phòng hoàn thành Kế hoạch, tổ chức tháng cao điểm để tập trung chỉ đạo, triển

khai thực hiện tiêm phòng vụ Xuân - Hè (từ 15/3 đến 15/4/2019), vụ Thu Đông (từ 15/9 đến 15/10/2019).

- Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục Pháp luật về Chăn nuôi và Thú y và chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động Chăn nuôi và Thú y; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm Pháp luật về Chăn nuôi và Thú y theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn phối hợp với các tổ chức đoàn thể tập trung tổ chức tuyên truyền sâu, rộng đến toàn thể nhân dân, để mọi người nhận thức rõ ý nghĩa, tác dụng của việc tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; cơ chế hỗ trợ tiêm phòng của tỉnh và tự giác, chủ động chấp hành; thường xuyên giám sát, kiểm tra công tác tiêm phòng, quản lý, sử dụng vắc xin, theo đúng quy định, xác nhận kết quả tiêm phòng trên địa bàn, chủ động tổ chức triển khai xử lý triệt để các tình huống phát sinh theo quy định.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

+ Xây dựng kế hoạch tiêm phòng chi tiết đến từng thôn, xóm, bản, tổ nhân dân; huy động lực lượng và tổ chức thực hiện tiêm phòng các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm đảm bảo hoàn thành Kế hoạch. Kiện toàn Ban chỉ đạo tiêm phòng cấp xã để trực tiếp chỉ đạo triển khai, kiểm tra và đôn đốc thực hiện công tác tiêm phòng trên địa bàn.

+ Tổ chức, phối hợp với các đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội tuyên truyền, vận động người chăn nuôi thực hiện tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm; có biện pháp xử lý các trường hợp không chấp hành theo thẩm quyền.

+ Chỉ đạo trưởng các thôn, bản tổ chức họp dân, quán triệt Kế hoạch tiêm phòng, lịch tiêm phòng, trách nhiệm của chủ vật nuôi trong việc tiêm phòng cho động vật; các loại bệnh phải tiêm phòng bắt buộc và ký cam kết thực hiện tiêm phòng; tổ chức thực hiện tiêm phòng tại địa bàn được giao quản lý theo Kế hoạch; công khai kết quả tiêm phòng tại thôn, bản, tổ nhân dân để nhân dân kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả tiêm phòng trên phạm vi thôn, bản, tổ nhân dân.

+ Yêu cầu Chủ vật nuôi chấp hành tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm theo quy định; nếu không chấp hành việc tiêm phòng và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho vật nuôi theo quy định sẽ không được hưởng hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có dịch bệnh và thiên tai xảy ra.

2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y

- Chủ động phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đảm bảo hoàn thành Kế hoạch.

- Phối hợp triển khai Kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên toàn tỉnh.

- Cung ứng đầy đủ các loại vắc xin đúng tiến độ tiêm phòng của các huyện, thành phố.

- Hướng dẫn kỹ thuật bảo quản, sử dụng vắc xin, kỹ thuật tiêm phòng và xử lý các tình huống phát sinh trong tiêm phòng.

- Đề xuất xử lý đối với vắc xin được cấp còn dư thừa không thể tiêm hết trong ngày (nếu có).

- Thanh toán, quyết toán số lượng vắc xin đã sử dụng trong tiêm phòng theo quy định, kịp thời đề xuất các giải pháp để nâng cao tỷ lệ tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.

3. Đề nghị các sở, ban, ngành và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai công tác tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; tuyên truyền vận động người dân, đoàn viên, hội viên thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm để người chăn nuôi tích cực, chủ động thực hiện nhằm phát triển chăn nuôi hiệu quả, bền vững; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các trường hợp vi phạm.

Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện, thành phố phối hợp triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành Kế hoạch tiêm phòng năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế Thông tin và Truyền thông
- Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu Chiến binh tỉnh, Hội LHPHVN tỉnh, Tỉnh đoàn Thanh niên
- Công an tỉnh
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Tuyên Quang
- UBND các huyện, thành phố
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các Phó GD Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- Trung tâm Khuyến nông
- Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở
- Trang website của Sở;
- Lưu: VT.

P/hợp
T. hiện;

T. hiện;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đại Thành

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM PHỤC VỤ KẾ HOẠCH TIÊM PHÒNG TOÀN TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số: 23 /KH-SNN ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên Huyện/thành phố	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)					Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)	
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch
								Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
	TOÀN TỈNH	98.880	75.550	29.790	23.580	456.390	340.980	720	38.440	307.130	53.630	33.220	4.256.110	2.955.690	208.990	149.440	143.150	90.960
1	Sơn Dương	17.810	14.250	11.400	9.120	122.160	97.730	170	11.740	85.830	12.090	7.260	1.042.150	833.720	60.760	48.610	46.730	28.040
2	Yên Sơn	15.000	12.000	6.310	5.050	77.860	62.290	70	7.080	55.150	8.180	4.910	819.790	491.870	19.110	11.460	28.290	22.630
3	Hàm Yên	15.050	12.040	3.740	3.000	49.010	39.210	90	13.160	35.450	12.480	9.980	470.280	376.230	53.290	42.640	27.010	21.610
4	Thành phố	1.960	1.570	1.280	1.020	13.560	14.550	20	380	9.960	1.800	1.080	247.390	197.910	18.150	14.520	10.320	6.190
5	Chiêm Hoá	29.590	20.120	2.120	1.440	138.880	94.430	60	2.850	91.520	10.070	5.030	1.451.460	943.450	22.450	14.590	21.770	8.710
6	Na Hàng	11.430	9.140	3.100	2.480	29.410	17.460	160	780	16.510	4.400	2.200	134.450	67.220	23.900	11.950	5.450	1.630
7	Lâm Bình	8.040	6.430	1.840	1.470	25.510	15.310	150	2.450	12.710	4.610	2.760	90.590	45.290	11.330	5.670	3.580	2.150

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐẾN XÃ SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CÀM PHỤC VỤ KẾ HOẠCH TIÊM PHÒNG TOÀN TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số: 23 /KH-SNN ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn				Kế hoạch			Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó										
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái									Lợn Thịt
TOÀN TỈNH		98.880	75.550	29.790	23.580	456.390	1.080	39.080	407.420	340.980	720	38.440	307.130	53.630	33.220	4.256.110	2.955.690	208.990	149.440	143.150	90.960
1	SƠN DƯƠNG	17.810	14.250	11.400	9.120	122.160	210	14.670	107.280	97.730	170	11.740	85.830	12.090	7.260	1.042.150	833.720	60.760	48.610	46.730	28.040
1	Tân Trào	460	360	470	380	2.450	0	220	2.230	1.960	0	170	1.780	400	240	26.740	21.390	1.800	1.440	1.450	870
2	Trung Yên	540	430	400	320	920	10	120	790	740	0	100	640	1.350	810	17.610	14.090	770	620	1.560	940
3	Minh Thanh	480	380	370	290	2.190	0	120	2.070	1.760	0	100	1.660	600	360	29.450	23.560	590	470	1.320	790
4	Bình Yên	440	350	140	110	1.230	10	200	1.020	980	10	160	810	290	180	15.060	12.040	510	410	780	470
5	Lương Thiện	610	480	200	160	1.050	0	140	910	840	0	110	730	440	270	8.380	6.700	1.660	1.330	700	420
6	Tú Thịnh	250	200	360	290	2.520	0	80	2.440	2.020	0	60	1.950	390	230	22.210	17.760	4.390	3.510	1.440	860
7	Hợp Thành	340	270	390	310	4.010	0	210	3.800	3.210	0	170	3.040	130	80	68.470	54.780	530	420	1.840	1.100
8	TT SD	290	230	100	80	1.800	0	180	1.620	1.440	0	140	1.300	330	200	27.960	22.370	1.070	850	2.480	1.490
9	Phúc ứng	900	720	230	180	3.110	0	200	2.910	2.490	0	160	2.330	410	250	38.690	30.950	0	0	1.180	710
10	Thượng Âm	190	150	400	320	420	0	50	370	340	0	40	300	30	20	23.940	19.150	20	20	780	470
11	Kháng Nhật	150	120	270	220	5.290	20	900	4.370	4.230	20	720	3.490	430	260	11.760	9.410	340	270	450	270
12	Hợp Hoà	1.040	840	340	270	6.910	10	640	6.260	5.520	10	510	5.000	230	140	48.690	38.950	11.790	9.440	2.010	1.210
13	Thiện Kế	810	640	160	130	6.700	20	760	5.930	5.360	10	600	4.750	270	160	22.880	18.300	1.470	1.170	1.560	930
14	Ninh Lai	980	780	400	320	9.660	10	1.040	8.600	7.730	10	840	6.880	260	160	17.650	14.120	1.070	850	2.320	1.390
15	Tuần Lộ	440	350	200	160	2.830	0	170	2.660	2.270	0	130	2.130	330	200	22.220	17.770	2.620	2.090	1.170	700
16	Thanh Phát	380	300	60	50	1.360	0	110	1.250	1.080	0	80	1.000	790	470	13.320	10.660	480	380	360	220
17	Sơn Nam	930	740	510	410	13.920	20	2.670	11.220	11.130	20	2.140	8.980	180	110	70.620	56.500	4.590	3.670	1.830	1.100

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn			Kế hoạch				Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó										
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái									Lợn Thịt
18	Đại Phú	1.250	1.000	480	380	6.150	20	640	5.490	4.920	10	510	4.390	1.030	620	53.080	42.460	3.160	2.530	2.090	1.250
19	Phú Lương	840	670	500	400	6.900	10	500	6.390	5.520	10	400	5.110	890	530	37.000	29.600	5.160	4.130	1.120	670
20	Tam Đa	810	650	590	470	6.480	20	810	5.650	5.180	20	650	4.520	540	320	92.050	73.640	2.070	1.660	2.220	1.330
21	Hào Phú	520	420	540	430	3.380	10	650	2.720	2.700	0	520	2.180	130	80	48.010	38.400	1.500	1.200	2.190	1.310
22	Lâm Xuyên	280	220	470	370	2.230	0	300	1.930	1.790	0	240	1.540	40	20	17.440	13.960	0	0	640	390
23	Đông Lợi	580	470	580	460	2.700	0	380	2.320	2.160	0	300	1.850	930	560	38.180	30.540	1.880	1.500	1.990	1.190
24	Sầm Dương	300	240	220	180	1.620	0	240	1.380	1.300	0	190	1.100	20	10	16.630	13.300	640	510	950	570
25	Hồng Lạc	460	360	220	180	3.120	10	530	2.580	2.490	10	420	2.060	20	10	26.830	21.460	2.270	1.820	1.630	980
26	Vân Sơn	220	180	250	200	2.030	0	110	1.930	1.630	0	90	1.540	0	0	15.880	12.700	0	0	470	280
27	Vân Phú	420	340	500	400	2.120	0	370	1.750	1.690	0	290	1.400	280	170	27.510	22.010	1.940	1.550	2.060	1.230
28	Đồng Quý	310	240	230	180	1.150	0	250	900	920	0	200	720	270	160	18.800	15.040	220	170	700	420
29	Quyết Thắng	390	310	80	60	2.850	10	310	2.540	2.280	0	250	2.030	70	40	27.820	22.260	60	50	470	280
30	Chi Thiết	360	290	460	370	3.040	10	430	2.610	2.430	0	340	2.090	70	40	28.710	22.970	580	460	1.160	690
31	Đông Thọ	1.150	920	370	290	4.700	0	70	4.630	3.760	0	50	3.710	480	290	29.430	23.540	290	230	1.470	880
32	Cấp Tiến	310	250	590	470	3.260	10	530	2.730	2.610	0	420	2.180	180	110	32.620	26.100	870	700	1.580	950
33	Vĩnh Lợi	410	330	330	260	4.080	10	770	3.300	3.260	10	620	2.640	290	180	46.530	37.220	6.450	5.160	2.780	1.670
II	YÊN SƠN	15.000	12.000	6.310	5.050	77.860	80	8.890	68.940	62.290	70	7.080	55.150	8.180	4.910	819.790	491.870	19.110	11.460	28.290	22.630
1	Hoàng Khai	570	460	130	100	4.040	10	890	3.140	3.230	10	710	2.510	50	30	29.100	17.460	1.160	700	1.220	980
2	Mỹ Bằng	860	680	340	270	5.210	10	780	4.420	4.170	10	620	3.540	1.150	690	53.560	32.130	1.010	610	1.120	900
3	Kim Phú	350	280	40	30	3.300	0	340	2.950	2.640	0	280	2.360	20	10	36.000	21.600	1.700	1.020	1.420	1.140
4	Phú Lâm	480	380	320	250	2.480	0	360	2.120	1.980	0	290	1.700	170	100	19.590	11.750	250	150	690	550
5	Nhữ Hán	600	480	220	180	7.680	10	500	7.170	6.140	10	400	5.740	170	100	65.300	39.180	2.450	1.470	1.110	890

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn			Kế hoạch				Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó										
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái									Lợn Thịt
6	Nhữ Khê	330	260	490	390	1.630	10	550	1.080	1.310	10	440	860	20	10	19.100	11.460	60	30	990	790
7	Trung Môn	200	160	40	30	1.840	0	350	1.490	1.470	0	280	1.190	30	20	21.500	12.900	980	590	1.100	880
8	Thắng Quân	310	250	250	200	3.410	0	280	3.130	2.720	0	220	2.500	30	20	35.500	21.300	120	70	1.150	920
9	Tứ Quận	470	380	290	230	3.490	0	390	3.100	2.790	0	310	2.480	550	330	12.100	7.260	450	270	990	790
10	Lực Hành	190	150	20	20	890	0	50	840	710	0	40	670	0	0	13.000	7.800	100	60	570	450
11	Phúc Ninh	480	380	90	70	3.600	0	330	3.270	2.880	0	260	2.620	30	20	20.050	12.030	30	20	1.100	880
12	Chiêu Yên	640	510	120	100	2.780	0	270	2.500	2.220	0	220	2.000	200	120	45.170	27.100	110	70	780	630
13	Thái Bình	460	370	220	170	2.520	0	130	2.390	2.020	0	100	1.920	210	130	29.880	17.930	0	0	620	500
14	Tiến Bộ	610	490	220	170	3.300	10	120	3.170	2.640	0	100	2.540	1.500	900	42.350	25.410	2.100	1.260	1.450	1.160
15	Đội Bình	820	660	220	180	2.880	10	770	2.100	2.310	10	620	1.680	240	140	62.200	37.320	40	20	1.690	1.350
16	Chân Sơn	510	410	80	60	1.400	0	310	1.090	1.120	0	240	870	90	50	41.440	24.870	60	40	1.160	930
17	Lạng Quán	490	390	400	320	4.050	0	610	3.440	3.240	0	490	2.750	150	90	41.640	24.980	150	90	1.170	940
18	Tân Long	690	550	550	440	3.960	0	180	3.780	3.170	0	140	3.020	60	30	20.650	12.390	210	130	1.660	1.330
19	Xuân Vân	560	450	280	220	3.660	0	490	3.160	2.930	0	390	2.530	0	0	30.790	18.470	0	0	1.120	900
20	Trung Trực	120	90	60	50	860	0	40	820	690	0	30	660	50	30	10.950	6.570	80	50	490	390
21	Phú Thịnh	250	200	240	190	1.560	0	40	1.520	1.250	0	30	1.220	200	120	14.250	8.550	0	0	460	370
22	Đạo Viện	360	290	120	100	1.380	0	130	1.250	1.100	0	100	1.000	160	90	20.560	12.340	1.770	1.060	600	480
23	Trung Sơn	380	300	240	190	940	0	20	920	750	0	20	730	70	40	15.600	9.360	1.250	750	690	550
24	Công Đa	580	470	140	110	1.380	0	170	1.200	1.100	0	140	960	870	520	26.000	15.600	1.300	780	750	600
25	Tân Tiến	580	470	380	300	890	0	30	860	710	0	20	690	210	130	11.460	6.870	230	140	910	730
26	Quý Quân	230	180	20	10	720	0	60	660	570	0	40	530	120	70	11.960	7.180	0	0	540	430
27	Kiến Thiết	440	350	110	90	1.860	0	20	1.840	1.490	0	20	1.470	110	60	18.750	11.250	210	130	710	570

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn			Kế hoạch				Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó										
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái									Lợn Thịt
28	Kim Quan	590	480	280	220	3.360	0	590	2.760	2.680	0	470	2.210	1.010	610	27.810	16.690	1.850	1.110	780	620
29	Trung Minh	420	340	80	60	480	0	10	470	380	0	0	380	140	80	2.060	1.230	940	560	480	380
30	Hùng Lợi	1.430	1.140	320	260	2.240	0	70	2.170	1.790	0	60	1.740	590	350	14.410	8.650	490	300	510	410
31	TT. Tân Bình	10	10	40	30	110	0	10	100	90	0	10	80	0	0	7.070	4.240	0	0	250	200
III	HÀM YÊN	15.050	12.040	3.740	3.000	49.010	110	4.590	35.450	39.210	90	13.160	35.450	12.480	9.980	470.280	376.230	53.290	42.640	27.010	21.610
1	Yên Thuận	630	500	150	120	1.920	0	150	1.780	1.540	0	120	1.420	920	730	27.330	21.860	2.210	1.770	1.070	860
2	Bạch Xá	500	400	90	70	1.720	0	70	1.650	1.380	0	50	1.320	800	640	19.610	15.680	1.180	950	660	520
3	Minh Khương	450	360	140	120	2.270	0	90	2.180	1.820	0	80	1.740	610	490	24.410	19.530	1.530	1.220	730	580
4	Minh Dân	430	340	280	220	1.910	20	110	1.790	1.530	10	80	1.430	820	660	17.340	13.870	2.350	1.880	870	690
5	Phù Lưu	630	500	120	100	3.410	10	220	3.180	2.730	10	170	2.540	1.160	920	42.920	34.330	10.250	8.200	2.290	1.830
6	Tân Thành	800	640	350	280	2.530	10	250	2.280	2.030	0	200	1.820	630	500	31.860	25.490	2.820	2.260	1.730	1.380
7	Bình Xá	670	540	10	10	3.490	0	170	3.320	2.790	0	130	2.660	310	250	23.030	18.420	1.530	1.220	1.820	1.460
8	Minh Hương	1.460	1.170	110	90	3.990	20	870	3.110	3.190	10	690	2.480	960	770	31.930	25.550	12.040	9.630	1.580	1.260
9	Yên Lâm	820	660	100	80	1.080	0	50	1.030	860	0	40	820	370	290	18.080	14.470	870	700	750	600
10	Yên Phú	1.240	990	70	60	1.950	10	380	1.560	1.560	10	310	1.250	1.070	860	26.010	20.800	2.470	1.980	1.820	1.460
11	Thị Trấn	230	190	80	60	2.060	10	160	1.890	1.650	10	130	1.510	140	110	19.180	15.340	1.220	970	1.790	1.430
12	Nhân Mục	460	370	100	80	1.960	0	240	1.720	1.570	0	190	1.380	260	200	14.420	11.540	2.180	1.740	870	700
13	Bằng Cốc	730	590	60	50	1.290	0	40	1.250	1.030	0	40	1.000	800	640	17.830	14.260	2.510	2.010	760	600
14	Thành Long	1.370	1.100	80	70	2.770	0	400	2.370	2.220	0	320	1.890	850	680	23.600	18.880	1.090	870	1.680	1.340
15	Thái Sơn	950	760	120	100	4.160	10	500	3.660	3.330	0	400	2.930	520	420	35.690	28.550	1.300	1.040	1.970	1.580
16	Thái Hoà	1.300	1.040	960	770	6.040	10	590	5.440	4.830	10	470	4.350	590	470	36.650	29.320	3.630	2.910	2.910	2.330
17	Đức Ninh	500	400	560	440	3.040	0	70	2.960	2.430	0	60	2.370	290	240	30.250	24.200	2.140	1.710	1.890	1.510

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn			Kế hoạch				Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó										
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái									Lợn Thịt
18	Hùng Đức	1.880	1.500	360	290	3.410	0	250	3.160	2.730	0	200	2.530	1.390	1.110	30.150	24.120	1.960	1.570	1.850	1.480
IV	THÀNH PHỐ	1.960	1.570	1.280	1.020	13.560	20	1.080	12.450	14.550	20	380	9.960	1.800	1.080	247.390	197.910	18.150	14.520	10.320	6.190
1	Minh Xuân	0	0	0	0	390	0	20	370	420	0	120	300	0	0	2.300	1.840	0	0	340	200
2	Tân Quang	0	0	0	0	120	0	0	120	1.010	0	920	100	0	0	1.000	800	0	0	400	240
3	Phan Thiết	0	0	0	0	50	0	0	50	730	0	690	40	0	0	1.850	1.480	0	0	380	230
4	Ỡ La	40	30	50	40	650	0	50	600	600	0	120	480	20	10	11.350	9.080	0	0	450	270
5	Tân Hà	10	10	10	10	1.180	0	130	1.050	960	0	120	840	0	0	13.000	10.400	0	0	750	450
6	Nông Tiến	100	80	50	40	1.270	20	110	1.140	2.000	10	1.080	910	140	80	12.000	9.600	0	0	700	420
7	Tràng Đà	50	40	100	80	1.470	0	60	1.410	1.220	0	90	1.130	70	40	17.310	13.850	210	170	820	490
8	Hưng Thành	40	30	10	0	1.000	0	100	900	830	0	110	720	0	0	18.700	14.960	200	160	700	420
9	An Tường	140	110	50	40	1.640	10	100	1.530	1.360	0	140	1.220	0	0	54.800	43.840	10.500	8.400	1.500	900
10	Lưỡng Vượng	360	280	260	210	1.780	0	200	1.580	1.540	0	280	1.260	1.240	750	23.190	18.550	3.190	2.550	1.240	750
11	An Khang	380	310	130	100	1.140	0	140	1.000	1.060	0	260	800	40	20	26.900	21.520	900	720	1.200	720
12	Thái Long	220	180	40	30	1.080	0	30	1.050	1.240	0	400	840	0	0	34.490	27.590	2.650	2.120	550	330
13	Đội Cấn	630	500	580	460	1.800	0	140	1.660	1.590	0	260	1.330	300	180	30.500	24.400	500	400	1.300	780
V	CHIÊM HÓA	29.590	20.120	2.120	1.440	138.880	80	4.210	134.590	94.430	60	2.850	91.520	10.070	5.030	1.451.460	943.450	22.450	14.590	21.770	8.710
1	Yên Nguyên	790	540	40	30	5.450	0	350	5.100	3.700	0	230	3.470	610	300	77.100	50.120	900	590	1.840	740
2	Hòa Phú	1.040	710	40	30	6.670	0	260	6.410	4.530	0	180	4.360	370	180	71.980	46.790	970	630	1.150	460
3	Tân Thịnh	790	540	50	30	2.670	0	240	2.430	1.820	0	160	1.650	190	90	39.550	25.700	1.040	670	750	300
4	Tân An	2.630	1.790	60	40	8.650	10	360	8.290	5.880	0	240	5.640	610	300	118.010	76.710	1.100	720	940	380
5	Hà Lang	1.320	900	20	10	4.570	0	60	4.500	3.110	0	40	3.060	260	130	48.070	31.250	800	520	210	80
6	Trung Hà	1.540	1.050	30	20	12.670	0	450	12.220	8.620	0	310	8.310	360	180	62.020	40.310	980	640	910	360

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/ thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn			Kế hoạch				Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó										
							Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt		Lợn Đực	Lợn Nái									Lợn Thịt
7	Minh Quang	1.690	1.150	120	80	6.770	0	70	6.700	4.600	0	50	4.560	210	100	97.980	63.690	1.010	660	1.200	480
8	Phúc Sơn	1.800	1.220	180	120	5.980	0	30	5.950	4.070	0	20	4.040	200	100	47.480	30.860	890	580	830	330
9	Tân Mỹ	2.570	1.750	30	20	10.780	0	560	10.230	7.330	0	370	6.950	220	110	81.650	53.070	1.010	660	630	250
10	Hùng Mỹ	1.720	1.170	190	130	4.200	0	80	4.120	2.860	0	50	2.800	190	90	61.690	40.100	1.200	780	1.070	430
11	Xuân Quang	1.330	900	410	280	3.810	0	220	3.600	2.590	0	150	2.450	220	110	46.090	29.960	740	480	1.170	470
12	Ngọc Hội	830	560	60	40	13.060	10	60	12.990	8.880	0	40	8.830	360	180	104.630	68.010	1.410	920	840	340
13	Phú Bình	1.410	960	280	190	2.540	10	30	2.500	1.730	0	20	1.700	690	340	46.480	30.210	540	350	1.210	490
14	Yên Lập	1.220	830	100	70	1.850	0	50	1.790	1.260	0	40	1.220	850	420	28.860	18.760	1.180	770	600	240
15	Bình Phú	690	470	10	10	1.970	0	20	1.950	1.340	0	10	1.320	620	310	17.070	11.100	530	340	340	140
16	Kiên Đài	1.390	940	40	30	2.170	10	50	2.110	1.470	0	30	1.440	300	150	25.750	16.740	680	440	480	190
17	Linh Phú	680	460	80	50	2.690	0	60	2.630	1.830	0	40	1.790	370	190	17.860	11.610	700	460	430	170
18	Tri Phú	890	610	30	20	3.640	0	60	3.590	2.480	0	40	2.440	360	180	48.360	31.430	800	520	540	220
19	Vinh Quang	1.210	820	40	30	17.120	10	110	17.000	11.640	10	70	11.560	620	310	51.550	33.510	1.450	940	940	380
20	Bình Nhân	410	280	40	30	2.380	0	30	2.350	1.620	0	20	1.590	150	70	52.240	33.960	680	440	210	90
21	Nhân Lý	500	340	30	20	2.180	0	60	2.110	1.480	0	40	1.440	690	350	45.240	29.410	700	460	650	260
22	Hòa An	1.110	750	40	30	3.800	10	400	3.400	2.580	0	270	2.310	660	330	66.240	43.060	1.200	780	1.270	510
23	Trung Hòa	390	260	0	0	1.910	0	210	1.690	1.300	0	140	1.150	380	190	36.180	23.520	640	420	870	350
24	Kim Bình	990	670	180	120	7.600	10	130	7.470	5.170	0	90	5.080	280	140	97.890	63.630	720	470	860	340
25	Phúc Thịnh	580	390	20	10	1.990	0	240	1.740	1.350	0	170	1.190	270	130	40.080	26.050	490	320	930	370
26	Vĩnh Lộc	70	50	20	10	1.760	10	40	1.720	1.200	0	20	1.170	50	30	21.410	13.920	100	70	890	360
VI	NA HANG	11.430	9.140	3.100	2.480	29.410	330	1.560	27.520	17.460	160	780	16.510	4.400	2.200	134.450	67.220	23.900	11.950	5.450	1.630
1	Thị Trấn	350	280	300	240	1.350	10	120	1.220	800	0	60	730	290	140	15.930	7.960	0	0	630	190

TT	Tên Huyện/thành phố/xã/phường/thị trấn	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)							Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)		
		Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn			Kế hoạch				Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	Tổng đàn	Kế hoạch	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó											
							Lợn Đực	Lợn Nái		Lợn Thịt	Lợn Đực	Lợn Nái									Lợn Thịt
2	Thanh Tương	910	730	140	110	1.110	0	90	1.030	660	0	40	620	120	60	15.370	7.680	1.840	920	580	170
3	Năng Khả	1.400	1.120	360	290	4.560	20	130	4.420	2.720	10	60	2.650	560	280	23.920	11.960	7.530	3.760	1.250	370
4	Sơn Phú	790	630	140	120	2.350	40	100	2.210	1.390	20	50	1.330	430	220	14.500	7.250	2.020	1.010	270	80
5	Đà Vị	1.100	880	190	150	3.000	40	120	2.840	1.790	20	60	1.710	40	20	15.380	7.690	1.030	510	310	90
6	Hồng Thái	860	690	280	220	1.580	20	110	1.450	940	10	60	870	320	160	9.000	4.500	520	260	140	40
7	Yên Hoa	1.690	1.350	690	550	4.080	80	190	3.820	2.420	40	90	2.290	990	490	9.010	4.500	1.580	790	640	190
8	Khâu Tinh	580	470	30	30	1.080	10	80	980	640	10	40	590	30	10	4.440	2.220	990	490	220	60
9	Sinh Long	1.270	1.010	180	140	2.670	60	160	2.450	1.580	30	80	1.470	600	300	8.030	4.020	820	410	310	90
10	Côn Lôn	580	460	140	110	2.350	10	120	2.220	1.400	0	60	1.330	60	30	6.040	3.020	4.320	2.160	440	130
11	Thượng Nông	1.160	930	450	360	3.240	30	210	3.000	1.920	10	110	1.800	420	210	6.290	3.140	2.240	1.120	340	100
12	Thượng Giáp	740	590	210	170	2.050	20	130	1.890	1.210	10	70	1.140	550	270	6.540	3.270	1.030	510	320	100
VII	LÂM BÌNH	8.040	6.430	1.840	1.470	25.510	250	4.080	21.190	15.310	150	2.450	12.710	4.610	2.760	90.590	45.290	11.330	5.670	3.580	2.150
1	Thương Lâm	770	620	460	370	7.200	20	970	6.210	4.320	10	580	3.720	750	450	24.920	12.460	2.330	1.160	900	540
2	Khuôn Hà	760	610	330	260	3.030	10	440	2.580	1.820	0	270	1.550	820	490	9.280	4.640	2.250	1.120	580	350
3	Lãng Can	1.090	870	220	180	3.310	40	420	2.850	1.990	20	250	1.710	430	260	9.220	4.610	1.620	810	620	370
4	Phúc Yên	1.130	900	250	200	2.000	20	380	1.600	1.200	10	230	960	720	430	3.340	1.670	410	200	140	90
5	Xuân Lập	1.090	870	90	70	1.950	140	580	1.240	1.170	80	350	740	680	410	4.480	2.240	160	80	290	170
6	Bình An	1.020	810	370	300	1.850	10	160	1.690	1.110	0	100	1.010	230	140	10.380	5.190	1.660	830	320	190
7	Thổ Bình	1.070	860	50	40	3.150	10	380	2.760	1.890	0	230	1.660	790	470	13.050	6.520	1.950	970	220	130
8	Hồng Quang	1.120	890	70	60	3.020	10	760	2.260	1.810	0	450	1.350	190	120	15.920	7.960	970	490	510	310